



DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Kèm thông báo số: 926 /ĐHBK-ĐTSDH ngày 14 tháng 8 năm 2020

TT	Mã số	Tên ngành	Khoa quản lý ngành
1.	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	Quản lý công nghiệp
2.	8340402	Chính sách công	Môi trường và Tài nguyên
3.	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	Khoa học & Kỹ thuật máy tính
4.	8420201	Công Nghệ Sinh Học	Kỹ thuật hóa học
5.	8440214	Bản Đồ, Viễn Thám Và Hệ Thông Tin Địa Lý	Kỹ thuật xây dựng
6.	8460112	Toán Ứng Dụng	Khoa học ứng dụng
7.	8460107	Khoa Học Tính Toán	Khoa học ứng dụng
8.	8480101	Khoa Học Máy Tính	Khoa học & Kỹ thuật máy tính
9.	8480201	Công nghệ thông tin	Khoa học & Kỹ thuật máy tính
10.	8510602	Quản Lý Năng Lượng	Điện – Điện tử
11.	8520101	Cơ Kỹ Thuật	Khoa học ứng dụng
12.	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	Cơ khí
13.	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	Cơ khí
14.	8520115	Kỹ Thuật Nhiệt	Cơ khí
15.	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	Kỹ thuật giao thông
16.	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	Cơ khí
17.	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	Kỹ thuật giao thông
18.	8520201	Kỹ Thuật Điện	Điện – Điện tử
19.	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	Điện – Điện tử
20.	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	Điện – Điện tử
21.	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	Điện – Điện tử
22.	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	Kỹ thuật hóa học
23.	8520305	Kỹ Thuật Hóa Dầu và Lọc dầu	Kỹ thuật hóa học
24.	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	Công nghệ vật liệu
25.	8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	Môi trường và Tài nguyên

TT	Mã số	Tên ngành	Khoa quản lý ngành
26.	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	Khoa học ứng dụng
27.	8520501	Kỹ Thuật Địa Chất	Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí
28.	8520503	Kỹ Thuật Trắc Địa - Bản Đồ	Kỹ thuật xây dựng
29.	8520604	Kỹ Thuật Dầu Khí	Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí
30.	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	Kỹ thuật hóa học
31.	8540204	Công Nghệ Dệt, may	Cơ khí
32.	8580201	Kỹ Thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
33.	8580202	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Thủy	Kỹ thuật xây dựng
34.	8580203	Kỹ Thuật Công Trình Biển	Kỹ thuật xây dựng
35.	8580204	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Ngầm	Kỹ thuật xây dựng
36.	8580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	Kỹ thuật xây dựng
37.	8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
38.	8580212	Kỹ Thuật Tài Nguyên Nước	Kỹ thuật xây dựng
39.	8580302	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
40.	8850101	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	Môi trường và Tài nguyên

Danh sách gồm 40 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ./